

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

**Ngành: Quản lý kinh tế**  
Economic Management

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

Đơn vị được giao quản lý	<b>Khoa Kinh tế</b>
Tên chương trình	<b>Quản lý kinh tế</b>
Trình độ đào tạo	<b>Thạc sĩ</b>
Mã số ngành đào tạo	<b>8340410</b>
Định hướng đào tạo	<b>Ứng dụng</b>
Tổng số tín chỉ	<b>60</b>
Thời gian đào tạo	<b>2 năm</b>
Ngôn ngữ đào tạo	<b>Tiếng Việt</b>
Tên văn bằng tốt nghiệp	<b>Thạc sĩ Quản lý kinh tế</b>
Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	<b>04/2022</b>
Quyết định ban hành	<b>Số 569/QĐ-ĐHNT ngày 16/5/2022</b>

### **II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế trang bị những kiến thức tổng quát và chuyên sâu về lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm tăng cường năng lực quản lý, lãnh đạo cho cán bộ viên chức trong các cơ quan quản lý khu vực công và các khu vực kinh tế khác để giải quyết các vấn đề liên quan đến định hướng chiến lược phát triển, hoạch định và thực thi chính sách, quản lý kinh tế ở các cấp độ và khu vực khác nhau.

### **III. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế nhằm giúp cho người học bổ sung, cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên môn và năng lực hoạt động nghề nghiệp với các mục tiêu sau:

1. PEO1: Có tri thức phương pháp luận và thế giới quan khoa học, ý thức trách nhiệm; kiến thức nâng cao về khoa học quản lý, quản trị và kinh tế; năng lực tổ chức và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; khả năng sáng tạo, thích nghi và tự định hướng; năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin để vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc;
2. PEO2: Có kiến thức tổng quát và chuyên sâu về quản lý, quản lý kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ quản lý kinh tế trên cấp độ quốc gia, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương; giải quyết kịp thời các vấn đề thực tế nảy sinh trong hoạt động quản lý kinh tế;
3. PEO3: Có năng lực phân tích, đánh giá chính sách kinh tế - xã hội; hoạch định và tổ

- chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội;
4. PEO4: Có năng lực lãnh đạo, quản lý chuyên môn, làm việc độc lập, nắm bắt cơ hội kinh doanh, huy động và tổ chức nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu quản lý kinh tế.

#### **IV. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế, người học có những phẩm chất và năng lực sau:

1. PLO1: Có cơ sở lý luận triết học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực đào tạo; vận dụng các kiến thức hiện đại về phương pháp luận khoa học, khoa học quản trị, quản lý và kinh tế để phát triển nghề nghiệp; có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;
2. PLO2: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực ngôn ngữ và khả năng truyền đạt tri thức để làm việc hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp; đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết công việc chuyên môn;
3. PLO3: Áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ quản lý kinh tế trên cấp độ quốc gia, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương;
4. PLO4: Vận dụng lý thuyết kinh tế và quản lý hiện đại để nhận diện, phân tích và giải quyết kịp thời các vấn đề thực tế nảy sinh trong hoạt động quản lý kinh tế các khu vực của nền kinh tế, đặc biệt là khu vực công;
5. PLO5: Hoạch định và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực công và các khu vực kinh tế khác;
6. PLO6: Phân tích và đánh giá chiến lược, chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội;
7. PLO7: Huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế;
8. PLO8: Làm việc độc lập và làm việc nhóm chuyên nghiệp, chính trực, tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và hội nhập.

#### **V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

1. Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành và địa phương.
2. Nhà quản lý kinh tế tại các tổ chức, doanh nghiệp.
3. Các chuyên gia tư vấn thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý.

#### **VI. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH**

##### **1. Chuẩn đầu vào và điều kiện về văn bằng đại học**

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, phù hợp và ngành gần; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

TT	Ngành đào tạo	Yêu cầu bổ sung kiến thức	Các yêu cầu khác
1	<b>Ngành đúng</b> - Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản lý nhà nước, Quản lý công nghiệp, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế. -Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh thương mại	không	-
2	<b>Ngành gần, ngành phù hợp</b> 1) Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Quản lý tài nguyên tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý xây dựng, Quản lý thủy sản, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản trị dự án,... 2) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Thị trường chứng khoán, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế vận tải, Luật kinh tế,...	Có	Từ 1 năm trở lên

## 2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức:

Tùy theo chương trình học ghi trong bảng điểm, học viên thuộc đối tượng có bằng đại học ngành gần hoặc phù hợp phải học bổ túc tổng khối lượng các học phần không quá 12 tín chỉ. Học viên sẽ chọn trong số các học phần sau:

TT.	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	ECS329	Kinh tế vi mô	3(3-0)
2	ECS330	Kinh tế vĩ mô	3(3-0)
3	BUA325	Quản trị học	3(3-0)
4	BUA336	Luật kinh doanh	3(3-0)

## 3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển.

## VII. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

Phần	Nội dung		Khối lượng	Tỷ lệ
1	<b>Tổng quát</b>		<b>15 TC</b>	<b>25%</b>
	Bắt buộc	Học phần Triết học (4 tín chỉ đối với ngành khoa học xã hội và nhân văn). Tiếng Anh (6 tín chỉ).	10 TC	17%
	Tự chọn	Các học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát phục vụ cho hoạt động chuyên môn nghề nghiệp hiệu quả.	5 TC	8%
2	<b>Ngành và chuyên ngành</b>		<b>30 TC</b>	<b>50%</b>
	Bắt buộc	Các học phần có nội dung thiết yếu của ngành, chuyên ngành nhằm bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.	21 TC	35%
	Tự chọn	Các học phần mở rộng và nâng cao kiến thức của ngành, liên ngành hoặc đa dạng hoá hướng chuyên môn.	9 TC	15%
3	<b>Thực tập, nghiên cứu ứng dụng hoặc triển khai</b>			
	Bắt buộc	Thực tập, đi thực tế, trải nghiệm quản lý; nghiên cứu triển khai, kiểm nghiệm, ứng dụng lý thuyết, khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh và quản lý.	<b>6 TC</b>	<b>10%</b>
4	<b>Tốt nghiệp</b>			
	Bắt buộc	Học phần tốt nghiệp: Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	<b>9 TC</b>	<b>15%</b>
<b>Tổng số tín chỉ của chương trình</b>			<b>60 TC</b>	<b>100%</b>

## VIII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Khung chương trình đào tạo

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần tiên quyết
<b>1. Kiến thức tổng quát</b>		<b>15</b>	
<b>1.1. Các học phần bắt buộc</b>		<b>10</b>	
POS501	Triết học/ Philosophy	4(4-0)	
FLS501	Tiếng Anh B2.1	3(3-0)	
FLS502	Tiếng Anh B2.2	3(3-0)	
<b>1.2. Các học phần tự chọn</b>		<b>5</b>	
<b>1.2.1.</b>	<b>Nhóm học phần tự chọn 1 (chọn 1 học phần)</b>	<b>2</b>	
	Khoa học quản lý/ Scientific Management	3(3-0)	
	Quản lý dự án/ Project Management	3(3-0)	
	Thương mại điện tử/ E-Commerce	3(3-0)	
<b>1.2.2.</b>	<b>Nhóm học phần tự chọn 2 (chọn 1 học phần)</b>	<b>2</b>	
	Phương pháp luận khoa học/ Scientific Methodology	2(2-0)	

	Tư duy phản biện và tư duy sáng tạo/ Critical and Creative Thinking	2(2-0)	
<b>2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>30</b>	
<b>2.1. Các học phần bắt buộc</b>		<b>21</b>	
	Kinh tế vi mô ứng dụng/ Applied Microeconomics	2(2-0)	
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng/ Applied Macroeconomics	2(2-0)	
BUA510	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý / Research Methods for Management	3(3-0)	
	Quản trị chiến lược trong các tổ chức công/Strategic Management in Public Organisations	3(3-0)	
BUA508	Lãnh đạo trong khu vực công/ Public Sector Leadership	2(2-0)	
ECS514	Chiến lược phát triển vùng và địa phương/ Strategies for Local and Regional Development	3(3-0)	
	Phân tích chính sách kinh tế -xã hội/ Socio-Economic Policy Analysis	3(3-0)	
ECM508	Quản lý nhà nước về kinh tế/ State management for economic	3(3-0)	
<b>2.2. Các học phần tự chọn</b>		<b>9</b>	
ECM512	Quản lý chất lượng dịch vụ công/Public Service Quality Management	3(3-0)	
ECS504	Kinh tế công cộng/ Public economics	3(3-0)	
	Quản lý tài nguyên và môi trường / Environment And Natural Resources Management	3(3-0)	
	Quản lý tài chính công/ Public Financial Management	3(3-0)	
	Phát triển kinh tế biển bền vững/Sustainable Ocean Economy Development	3(3-0)	
MAR503	Marketing địa phương/ Marketing Places	3(3-0)	
	Chính sách phát triển kinh tế/ The Policy for economic development	3(3-0)	
	Hội nhập kinh tế quốc tế/International Economic Integration	3(3-0)	
<b>3. Thực tập</b>		<b>6</b>	
	Chuyên đề thực tế	6	
<b>4. Tốt nghiệp</b>		<b>9</b>	
	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	9	
<b>Tổng cộng:</b>		<b>60</b>	